

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 08- 5 - 2019.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiệp.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Xuân Thủy.

2. Bà Huỳnh Thị Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận. Tòa án nhân dân huyện T, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 31/2019/TLST-HNGĐ ngày 29/01/2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2019/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị X, sinh năm: 1970, có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Xóm 3, thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1968, có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Xóm 3, thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Nguyễn Thị Thùy D2, sinh năm 2004, vắng mặt có lý do.

Địa chỉ: Xóm 3, thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 27/01/2019, bản tự khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của chị Ngô Thị X tại phiên tòa hôm nay, thì:

Về hôn nhân:

Chị và anh Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau từ tháng 12 năm 1987, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống chị với anh Đ có hạnh phúc với nhau được 27 năm, từ đầu năm 2015 về sau thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm, không tin tưởng, thiếu tôn trọng lẫn nhau và anh Đ còn quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, có con chung với họ.

Cũng từ năm 2015, cho đến nay chị và anh Đ không còn chung sống với nhau cho đến nay. Cũng từ thời điểm đó cho đến nay chị và anh Đ không còn tình cảm gì với nhau nữa.

Nay chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T tuyên bố chị với anh Đ không phải là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh Đ có 04 con chung, gồm;

+ Con Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1989;

+ Con Nguyễn Văn D, sinh năm 1992;

+ Con Nguyễn Thị D1, sinh năm 1995;

+ Con Nguyễn Thị Thùy D2, sinh ngày 25 tháng 7 năm 2004.

Các con của chị và anh Đ, thì con Đ1 đã có gia đình riêng ở tại thôn B, xã Đ1, huyện T, tỉnh Bình Thuận; con D cũng có vợ và đang sinh sống cùng nhà với chị; con D1 đã tốt nghiệp đại học đang chờ xin việc làm và con D2 đang học lớp 9 Trường trung học cơ sở Đ1.

Theo nguyện vọng của con D2, thì mong muốn ở với chị nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao con D2 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bởi, chị đủ khả năng nuôi và dạy con trưởng thành.

Về tài sản chung: Chị Ngô Thị X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Ngô Thị X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản về việc không được tiến hành hòa giải có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của anh Nguyễn Văn Đ tại phiên tòa hôm nay, thì:

Về hôn nhân:

Theo lời khai của chị X tại phiên tòa về quá trình tìm hiểu, yêu thương nhau, chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn là hoàn toàn đúng sự thật, anh không bổ sung gì thêm.

Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh và chị X, theo chị X khai là không đúng, anh cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị X và anh bắt nguồn từ vấn đề tài chính, từ nguyên nhân này mà giữa anh và chị X thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Từ năm 2015, anh bỏ nhà đi ra miền Bắc ở cho đến nay.

Nay chị X yêu cầu Tòa án tuyên bố anh và chị X không phải là vợ chồng, thì anh đồng ý, anh không có ý kiến gì.

Về con chung: Anh và chị X có với nhau 04 con chung như chị X khai là đúng. Anh đồng ý theo nguyện vọng của con D2 và anh đồng ý giao con D2 cho chị X nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con, vì anh không có khả năng về kinh tế.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Thị Thùy D2, trình bày: Theo nguyện vọng của D2, có mong muốn ở với mẹ và không yêu cầu ba (anh Nguyễn Văn Đ) phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi D2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký.

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các đương sự. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ và các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát nghiên cứu; cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng, vụ án được giải quyết trong thời hạn luật định theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện T nhận thấy:

- *Về quan hệ tranh chấp*: Chị X và anh Đ tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau vào tháng 12/1987, nhưng không đăng ký kết hôn.

Do đó quan hệ hôn nhân tại thời điểm hai người chung sống với nhau là tháng 12/1987, sau ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, cũng từ năm 1987 cho đến nay anh, chị không đăng ký kết hôn.

Nay chị X muốn chấm dứt quan hệ tình cảm với anh Đ và anh Đ cũng mong muốn chấm dứt quan hệ này.

- *Về án phí*: Chị X phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

+ Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 146, 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 14, 15, khoản 1 Điều 53, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

- Nghị quyết số: 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000, của Quốc Hội

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Tuyên bố không công nhận chị Ngô Thị X và anh Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

2. Về con chung:

Chị Ngô Thị X tiếp tục có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con Nguyễn Thị Thùy D2, sinh ngày 25 tháng 7 năm 2004.

Anh Nguyễn Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con D2 và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con D2 mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Chị Ngô Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do chị X nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, theo biên lai số: 0013115 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Thể hiện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của chị Ngô Thị X tại phiên tòa hôm nay, thì nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn:

+ Về hôn nhân:

Chị Ngô Thị X và anh Nguyễn Văn Đ, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng. Tại thời điểm hai người chung sống với nhau vào tháng 12/1987, sau ngày Luật hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực, từ đó cho đến nay hai người cũng không có đăng ký kết hôn.

Nay chị X mong muốn chấm dứt quan hệ tình cảm với anh Đ và anh Đ cũng mong muốn chấm dứt quan hệ này.

Căn cứ Nghị quyết số: 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000, của Quốc Hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001, của Tòa án nhân dân Tối cao; Viện kiểm sát nhân dân Tối cao; Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000, của Quốc Hội, quy định: “*Kể từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc Hội, họ không được công nhận là vợ chồng; nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thu lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết 35 của Quốc Hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng*”.

Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của luật này*”.

Bản thân chị X và anh Đ cũng biết được quy định của pháp luật là nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng kể từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn và đang chung sống với nhau như vợ chồng, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, thì anh, chị có nghĩa vụ đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003. Kể từ ngày 01/01/2003, mà anh, chị không đăng ký kết hôn, thì không được công nhận là vợ chồng để giải quyết cho anh, chị được quyền ly hôn.

Vì vậy, Hội đồng xét xử cần phải tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Ngô Thị X và anh Nguyễn Văn Đ là vợ chồng mới đúng theo quy định như đã viện dẫn ở trên.

+ *Về con chung:*

Tại phiên tòa chị X và anh Đ đều thừa nhận anh, chị có với nhau bốn con chung tên là:

- + Con Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1989;
- + Con Nguyễn Văn D, sinh năm 1992;
- + Con Nguyễn Thị D1, sinh năm 1995;
- + Con Nguyễn Thị Thùy D2, sinh ngày 25 tháng 7 năm 2004.

Hiện con D2 đang ở với chị X và theo nguyện vọng của con D2, thì mong muốn được ở với chị X.

Chị X và anh Đ đều thống nhất để con D2 cho chị X chăm sóc, nuôi dạy.

Đối với con D2 năm nay là 15 tuổi và theo nguyện vọng của D2 là ở với mẹ, chị X đồng ý nhận nuôi dưỡng mà không yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con D2.

Đây là ý chí của chị X không bị ai ép buộc, đối chiếu với lời khai của anh Đ là không có vi phạm ổn định, kinh tế khó khăn là đúng theo lời khai của chị X tại phiên tòa hôm nay.

Nghĩ nên ghi nhận ý kiến này của chị X là có căn cứ, để không buộc anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con D2.

+ *Về tài sản chung và nợ chung:*

Tại phiên tòa hôm nay, chị X và anh Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung của anh chị nên Hội đồng xét xử không xem xét trong bản án này.

+ *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Chị Ngô Thị X phải chịu án phí sơ thẩm dân sự, nhưng được tính trừ vào số tiền chị X đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Theo quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 146, 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 14, 15, khoản 1 Điều 53, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;
- Điều 26 Luật thi hành án dân sự;
- Nghị quyết số: 35/2000/QH 10 ngày 09/6/2000, của Quốc Hội và Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001, của Tòa án nhân dân Tối cao; Viện kiểm sát nhân dân Tối cao; Bộ Tư pháp
- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, quy định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Tuyên bố không công nhận chị Ngô Thị X và anh Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

2. Về con chung:

Chị Ngô Thị X tiếp tục có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con Nguyễn Thị Thùy D2, sinh ngày 25/7/2004.

Anh Nguyễn Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con D2 và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Chị Ngô Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm do chị X nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, theo biên lai số: 0013115 ngày 29 tháng 01 năm 2019, chị X đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (08/5/2019), để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa hôm nay được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ2;
- Lưu hồ sơ – án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hiệp